

ĐỀ CƯƠNG THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Mục Lục

Câu 1: Phân tích các chức năng của TTCK?	2
Câu 2: Chứng khoán là gì? Các cách để phân loại chứng khoán.	2
Câu 3: Chứng khoán phái sinh là gì? Phân biệt chứng quyền (Warrants) và quyền mua cổ phần (Rights)?.....	4
Câu 4: Phân tích cơ cấu, mục tiêu của TTCK.....	4
Câu 5: Phân tích các nguyên tắc hoạt động của TTCK.	5
Câu 6: Những tổ chức, cá nhân tham gia vào TTCK.....	6
Câu 7: Phân biệt 2 hình thức phát hành: phát hành riêng lẻ và chào bán công khai.....	7
Câu 8: Những đặc trưng cơ bản của trái phiếu và cách phân loại trái phiếu.	8
Câu 9: Hãy trình bày và phân tích các ưu điểm, hạn chế của các phương pháp chào bán chứng khoán ra công chúng.	9
Câu 10: Tại sao thị trường tiền tệ được đặc trưng bởi hình thức tài chính gián tiếp còn TTCK lại được lại được đặc trưng bởi hình thức tài chính trực tiếp?.....	10
Câu 11: Phân tích điểm lợi và bất lợi đối với các doanh nghiệp được niêm yết chứng khoán....	10
Câu 12: Nội dung chủ yếu của các loại lệnh giao dịch. Cho ví dụ minh họa.	11
Câu 13: Trình bày những nghiệp vụ kinh doanh của công ty CK.	12
Câu 14: Phân tích tác động của lãi suất thị trường đến giá cả và các lãi suất của trái phiếu.....	13
Câu 15: Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu đến giá thị trường của trái phiếu.	13
Câu 16: Luận điểm cơ bản của phương pháp phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật.....	14
Câu 17: Trình bày phương pháp ước định giá cổ phiếu thường và ưu đãi.	14
Câu 18: Trình bày nội dung một số chỉ số giá CK sau: VN-Index, S&P 500; Dow Jones; Nikkei.	15
Câu 19: Phương pháp xác định, nội dung các chỉ tiêu: Hệ số P/E; Thu nhập 1 cổ phiếu; Tỷ suất lợi tức cổ phần.....	17
Câu 20: Hãy phân biệt TTCK sơ cấp và TTCK thứ cấp.....	17

Câu 1: Phân tích các chức năng của TTCK?

TTCK là một thị trường có tổ chức, nơi các chứng khoán được mua bán tuân theo những quy tắc đã được ấn định. TTCK có các chức năng sau:

- Chức năng huy động vốn đầu tư cho nền kinh tế:

TTCK cung cấp phương tiện huy động số vốn nhàn rỗi trong dân cư cho các doanh nghiệp sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau như : đầu tư phát triển sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất mới...

Chức năng này được thực hiện khi: Công ty phát hành CK và công chúng mua CK. Khi mua CK do các công ty phát hành, số tiền nhàn rỗi của các nhà đầu tư được đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh và qua đó góp phần mở rộng sản xuất xã hội.

- Chức năng cung cấp khả năng thanh khoản cho các CK:

TTCK là nơi các CK được mua bán trao đổi, nhờ TTCK các nhà đầu tư có thể dễ dàng chuyển đổi các CK họ sở hữu thành tiền hoặc các loại CK khác khi họ muốn.

Khả năng thanh khoản (khả năng chuyển đổi thành tiền) là một trong những yếu tố quyết định tính hấp dẫn của CK đối với người đầu tư.

- Chức năng đánh giá giá trị của doanh nghiệp và tình hình của nền kinh tế:

TTCK là nơi đánh giá giá trị của doanh nghiệp và tình hình của cả nền kinh tế một cách tổng hợp và chính xác thông qua chỉ số giá CK trên Thị trường. Từ đó tạo ra được một môi trường cạnh tranh lành mạnh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, kích thích áp dụng công nghệ mới, cải tiến sản phẩm.

- Chức năng giúp chính phủ thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô:

TTCK là nơi cung và cầu vốn dài hạn gặp nhau. Trên TTCK, giá cả các CK phản ánh sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng và các ngành kinh tế nói chung.

+ Nếu giá CK tăng, chứng tỏ rằng đầu tư đang mở rộng, nền kinh tế tăng trưởng.

+ Nếu giá CK giảm cho thấy dấu hiệu tiêu cực của nền kinh tế.

⇒ Tóm lại: TTCK được gọi là “phong vũ biểu” của nền kinh tế, giúp chính phủ thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô. Thông qua TTCK, Chính phủ có thể mua và bán trái phiếu Chính phủ để tạo ra nguồn thu bù đắp thâm hụt ngân sách và quản lý lạm phát, hoặc sử dụng một số chính sách, biện pháp tác động vào TTCK nhằm định hướng đầu tư đảm bảo cho sự phát triển cân đối của nền kinh tế.

Câu 2: Chứng khoán là gì? Các cách để phân loại chứng khoán.

❖ Khái niệm:

CK là một thuật ngữ dùng để chỉ các giấy tờ có giá, tức là giấy tờ ghi nhận khoản tiền tệ mà người sở hữu chúng bỏ ra sẽ được quyền hưởng những khoản lợi tức nhất định theo kỳ hạn.

❖ Phân loại CK:

- Căn cứ vào chủ thể phát hành:

+ CK doanh nghiệp: Là các CK do các doanh nghiệp phát hành bao gồm các cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp.

+ CK Chính phủ và chính quyền địa phương: Là các CK do Chính phủ và chính quyền địa phương phát hành. Các CK này thường là các trái phiếu được chính phủ hoặc chính quyền địa phương đảm bảo thanh toán tiền gốc và lãi.

+ CK của ngân hàng và các tổ chức tài chính tín dụng: Là các CK do các ngân hàng và các tổ chức tài chính tín dụng phát hành nhằm phục vụ cho các hoạt động nghiệp vụ của họ.

- Căn cứ vào tính chất huy động vốn:

+ Cổ phiếu: Là giấy chứng nhận việc đầu tư vốn vào công ty cổ phần của một cổ đông.

+ Trái phiếu: Là một hình thức cho vay nợ, trong đó người vay phát hành một chứng chỉ thường là với một lãi suất xác định, đảm bảo thanh toán vào một thời hạn xác định trong tương lai.

+ Các CK phái sinh: Là các CK thể hiện quyền được mua cổ phiếu, trái phiếu theo các điều kiện nhất định đã được thỏa thuận trước. Các CK phái sinh bao gồm một số loại chủ yếu sau: quyền mua cổ phần, chứng quyền, các hợp đồng tương lai.

- Căn cứ vào lợi tức của CK:

+ Chứng khoán có thu nhập cố định: Là các chứng khoán có thu nhập xác định trước không phụ thuộc vào bất kỳ một yếu tố nào khác. Các chứng khoán thu nhập cố định thường thấy là các trái phiếu có lãi suất cố định và cổ phiếu ưu đãi.

+ Chứng khoán có thu nhập biến đổi: Là các chứng khoán có thu nhập thay đổi phụ thuộc vào các yếu tố nhất định.

- Căn cứ theo hình thức CK:

+ Chứng khoán ghi danh: Là CK trên đó có ghi tên người sở hữu. Thông thường, các CK ghi danh bị hạn chế khả năng chuyển nhượng, thể hiện sự ràng buộc chặt chẽ của người sở hữu CK với người phát hành. CK ghi danh có thể là cổ phiếu và trái phiếu ghi danh.

+ Chứng khoán không ghi danh: Là các CK không ghi tên người sở hữu, các CK này được tự do chuyển nhượng.

- Căn cứ theo thị trường nơi chứng khoán được giao dịch.

+ Chứng khoán được niêm yết: Là các CK được chấp nhận đủ tiêu chuẩn và được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán.

+ Chứng khoán không được niêm yết: Là các CK không được niêm yết tại Sở giao dịch trên thị trường phi tập trung.

Câu 3: Chứng khoán phái sinh là gì? Phân biệt chứng quyền (Warrants) và quyền mua cổ phần (Rights)?

❖ CK phái sinh là các CK thể hiện quyền được mua cổ phiếu, trái phiếu theo các điều kiện nhất định đã được thoả thuận trước.

❖ Phân biệt chứng quyền và quyền mua cổ phần:

Tiêu chí	Chứng quyền (Warrants)	Quyền mua cổ phần (Rights)
Thời gian	Thường có kỳ hạn dài (khoảng một vài năm)	Thường có kỳ hạn ngắn (khoảng một vài tháng)
Giá ưu tiên	Giá định ước trên chứng quyền cao hơn giá thị trường hiện hành của cổ phiếu thường.	Các cổ đông có quyền mua cổ phần, được quyền “mua” hoặc “đặt mua” với giá thấp hơn giá thị trường hiện hành của cổ phiếu.
CK phát hành kèm theo	Thường phát hành kèm theo chứng khoán ưu đãi và trái phiếu.	Thường phát hành kèm theo cổ phiếu.
Lợi ích của người sở hữu	Cho phép người nắm giữ nó được quyền mua cổ phiếu thường theo một giá định trước gọi là giá đặt mua trong một thời hạn nhất định.	Các cổ đông được mua cổ phiếu mới tỷ lệ với số cổ phiếu mà họ đang nắm giữ.
Ví dụ	Ngày 3/8/2010, HAPACO phát hành một đợt trái phiếu, mệnh giá mỗi trái phiếu là 1.000.000 đồng. Nếu nhà đầu tư mua trái phiếu của HAPACO thì ứng với mỗi trái phiếu người đầu tư có quyền mua 10 cổ phiếu thường với mức giá 100.000 đồng, thời gian khoảng 3/8/2010 đến 3/8/2012. Giá hiện tại của cổ phiếu HAPACO là 45.000đ/CP.	Ngày 20/6/2012 công ty cổ phần A phát hành thêm 10.000.000 cổ phiếu mới với mức giá dự tính là 50.000đ. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành trước đó là 20.000.000. Ứng với 2 cổ phiếu cũ thì cổ đông hiện hữu được mua 1 cổ phiếu mới với mức giá 45.000đ, trong thời hạn từ 20/6/2012 đến 20/7/2012.

Câu 4: Phân tích cơ cấu, mục tiêu của TTCK.

❖ Cơ cấu TTCK:

Nghiên cứu về cơ cấu TTCK là phân tích xem TTCK bao gồm những bộ phận nào và tìm hiểu mối quan hệ giữa các bộ phận đó. Có thể xem xét cơ cấu TTCK dưới một số góc độ sau:

- Căn cứ vào tích chất các CK được giao dịch:
- + Thị trường cổ phiếu: là thị trường nơi các cổ phiếu được phát hành và giao dịch.
- + Thị trường trái phiếu: là thị trường nơi các trái phiếu được phát hành và giao dịch.
- + Thị trường các sản phẩm phái sinh.
- Căn cứ vào sự luân chuyển các nguồn vốn:
- + Thị trường sơ cấp: là thị trường mua bán các CK lần đầu được phát hành.
- + Thị trường thứ cấp: là nơi giao dịch các CK đã được phát hành trên thị trường sơ cấp.

❖ Mục tiêu của TTCK:

- Hoạt động hiệu quả

Một TTCK có hiệu quả là một thị trường có tính hiệu quả về mặt thông tin và cơ chế giao dịch. Để đạt được điều này, TTCK cần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- + Giá cả: phải là giá cân bằng giữa cung và cầu và phải phản ánh được tức thời các thông tin có liên quan có thể ảnh hưởng tới giá cả. Do đó phải thiết lập được một cơ chế giao dịch nhạy bén có khả năng xác định giá cả thị trường của các CK một cách chính xác nhất.
- + Tính thanh khoản: TTCK phải đảm bảo tính thanh khoản cao giúp cho các nhà đầu tư có thể mua và bán CK bất kỳ lúc nào họ muốn.
- + Chi phí giao dịch: phải tối thiểu hoá đảm bảo những lợi ích thu được từ đầu tư vào CK không bị chi phí giao dịch ăn mòn.
- + Tổ chức: TTCK phải được tổ chức một cách thuận tiện cho người sử dụng, như vậy mới thu hút được nhiều nhà đầu tư tham gia vào thị trường.

- Điều hành công bằng:

Điều hành công bằng TTCK là việc đảm bảo sự bình đẳng giữa những người tham gia vào thị trường. Muốn điều hành công bằng TTCK cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- + Các cơ quan điều hành thị trường phải xác lập các quy chế đảm bảo sự cạnh tranh tự do bình đẳng trên thị trường.
- + Các nhà đầu tư và các tổ chức có liên quan đến CK tự do tham gia và rút khỏi thị trường.
- + Mọi giao dịch không bình đẳng đều bị nghiêm cấm.
- + Đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư thông qua việc duy trì thị trường lành mạnh, chống lại các trường hợp lũng đoạn thị trường và bóp méo giá gây thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Phát triển ổn định TTCK: Để đảm bảo TTCK phát triển ổn định và lành mạnh cần chú trọng phát triển và loại trừ các khả năng xảy ra khủng hoảng thị trường do mất khả năng thanh khoản hoặc do biến động giá cả quá lớn.

Câu 5: Phân tích các nguyên tắc hoạt động của TTCK.

1. Nguyên tắc cạnh tranh tự do

- Các nhà phát hành, nhà đầu tư được tự do tham gia và rút khỏi thị trường, giá cả trên thị trường phản ánh quan hệ cung cầu về CK và thể hiện tương quan cạnh tranh giữa các công ty.

- Trên thị trường sơ cấp, các nhà phát hành cạnh tranh với nhau để bán CK của mình cho các nhà đầu tư. Các nhà đầu tư được tự do lựa chọn các CK mà họ muốn đầu tư vào.

- Trên thị trường thứ cấp các nhà đầu tư cũng cạnh tranh tự do để tìm kiếm cho mình một CK có lợi nhuận cao nhất.

2. Nguyên tắc giao dịch công bằng

- Có rất nhiều người tham gia TTCK với những mục đích khác nhau. Để đảm bảo lợi ích cho tất cả những người này, TTCK phải hoạt động dựa trên nguyên tắc giao dịch công bằng.

- Tất cả mọi giao dịch phải được thực hiện trên cơ sở những quy định chung và mọi người tham gia thị trường đều bình đẳng không việc thực hiện những quy định này.

Các trường hợp giao dịch bất dịch bất bình đẳng đều bị nghiêm cấm.

3. Nguyên tắc công khai

- Các tin tức có tác động đến sự thay đổi giá cả của CK cần phải công khai cung cấp cho các nhà đầu tư nhằm tạo cho họ có cơ hội đầu tư như nhau, đồng thời đó cũng là biện pháp quan trọng để ngăn chặn các hành vi gian lận trong kinh doanh CK.

- Các thông tin được công khai thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, Sở giao dịch, các công ty CK và các tổ chức có liên quan khác.

4. Nguyên tắc trung gian mua bán

- Trên TTCK, các giao dịch được thực hiện thông qua tổ chức môi giới để đảm bảo các loại CK được giao dịch là CK thực tế và hợp pháp, tránh sự giả mạo lừa đảo trong giao dịch.

- Các công ty CK, bằng việc thực hiện các nghiệp vụ của mình đảm nhận vai trò trung gian cho cung và cầu CK gặp nhau.

Câu 6: Những tổ chức, cá nhân tham gia vào TTCK.

1. Nhà phát hành:

Nhà phát hành là các tổ chức cần vốn và thực hiện huy động vốn thông qua TTCK. Nhà phát hành là người cung cấp các CK – hàng hoá của TTCK.

Thông thường, nhà phát hành gồm:

- Chính phủ và chính quyền địa phương phát hành các trái phiếu chính phủ và trái phiếu địa phương.

- Doanh nghiệp phát hành các cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp.

- Các ngân hàng, tổ chức tài chính phát hành các công cụ tài chính phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ của họ.

2. Nhà đầu tư:

Nhà đầu tư là những người bỏ tiền đầu tư vào CK nhằm mục đích thu lợi. Nhà đầu tư gồm 2 loại:

a. Các nhà đầu tư cá nhân:

Nhà đầu tư cá nhân là những cá nhân tham gia mua bán CK trên TTCK với mục đích tìm kiếm lợi nhuận. Họ là những người có vốn nhàn rỗi tạm thời muốn đầu tư để kiếm lời.

Khi nền kinh tế còn yếu kém, các nhà đầu tư cá nhân thường đưa vốn của mình vào đầu tư bất động sản hoặc cất trữ những tài sản an toàn ít mất giá. Khi nền kinh tế phát triển và đạt được tốc độ tăng trưởng cao thì các nhà đầu tư cá nhân lại thường chọn TTCK để đầu tư vì TTCK phản ánh sự tăng trưởng kinh tế. Do đó các nhà đầu tư có thể thu được các khoản lợi từ sự tăng trưởng kinh tế thông qua việc đầu tư vào TTCK.

b. Các nhà đầu tư chuyên nghiệp:

Nhà đầu tư chuyên nghiệp là các tổ chức thường xuyên mua bán CK với số lượng lớn trên thị trường. Các tổ chức này thường có các bộ phận chức năng bao gồm nhiều chuyên gia có kinh nghiệm để nghiên cứu thị trường và đưa ra các quyết định đầu tư.

Nhìn chung có một số nhà đầu tư chuyên nghiệp chính trên TTCK như sau:

- Quỹ tín thác đầu tư (quỹ đầu tư, công ty đầu tư): Quỹ này được thành lập nhằm thu hút vốn của nhiều nhà đầu tư cá nhân để đầu tư trên TTCK.
- Công ty bảo hiểm: Quản lý phí bảo hiểm đóng góp từ những người tham gia bảo hiểm và từ đó đưa vào đầu tư dưới các hình thức gửi ngân hàng, đầu tư vào CK và cho vay.
- Các quỹ lương hưu và các quỹ BHXH khác: Thu phí đóng góp định kỳ của các cá nhân để sau này trả cho họ lương hưu hay các khoản trợ cấp khác.
- Công ty tài chính: được phép kinh doanh CK, có thể sử dụng nguồn vốn của mình để đầu tư vào CK nhằm mục đích thu lợi.

3. Các tổ chức kinh doanh trên TTCK:

a. Công ty chứng khoán:

- Là công ty hoạt động trong ngành công nghiệp chứng khoán với các nghiệp vụ chính là: bảo lãnh phát hành, môi giới và kinh doanh CK.
- Không phải công ty CK nào cũng được thực hiện cả 3 nghiệp vụ như trên. Để có thể thực hiện mỗi nghiệp vụ, các công ty CK phải đảm bảo có một số vốn nhất định và phải được phép của cơ quan có thẩm quyền.

b. Ngân hàng thương mại: Hoạt động của các ngân hàng thương mại trong lĩnh vực kinh doanh CK là tùy theo điều kiện và luật pháp mỗi nước quy định. Trên thế giới có 2 kiểu mẫu sau:

- Ngân hàng vạn năng.
- Ngân hàng phải thành lập công ty con chuyên hoạt động trong các lĩnh vực CK với tài sản riêng và hạch toán riêng.

c. Công ty tư vấn đầu tư CK: là công ty có chức năng tư vấn, giúp đỡ các nhà đầu tư bằng việc ra quyết định đầu tư và thực hiện các quyết định đầu tư đó.

Câu 7: Phân biệt 2 hình thức phát hành: phát hành riêng lẻ và chào bán công khai.

1. Giống nhau: Cả 2 hình thức phát hành CK đều để huy động vốn đầu tư.

2. Khác nhau:

- Phát hành riêng lẻ là hình thức phát hành các CK cho 1 số lượng hạn chế nhất định các nhà đầu tư, do đó thủ tục thường đơn giản.
- Chào bán công khai là hình thức phát hành rộng rãi các CK mới ra công chúng cho tất cả các cá nhân và tổ chức đầu tư với các điều kiện và thời gian như nhau.

❖ Để phân biệt ranh giới giữa phát hành riêng lẻ và chào bán công khai: bằng cách quy định giới hạn nhất định về số lượng người đầu tư.

Việc quy định như vậy nhằm mục đích bảo vệ người đầu tư. Một loại CK mới phát hành rộng rãi ra công chúng có liên quan đến lợi ích của nhiều người, vì thế để chào bán công khai công ty đòi hỏi phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của luật pháp, đảm bảo được các điều kiện nhất định và phải có được sự chấp thuận của Ủy ban CK nhà nước.

Câu 8: Những đặc trưng cơ bản của trái phiếu và cách phân loại trái phiếu.

❖ Những đặc trưng cơ bản của một trái phiếu:

- Trái phiếu là loại CK nợ trung hạn và dài hạn. Người phát hành với tư cách là người đi vay. Người mua trái phiếu là người cho vay và được gọi là trái chủ.

- Đối với người thiếu vốn: Trái phiếu là phương tiện vay vốn qua thị trường.

- Đối với người đầu tư: Trái phiếu cũng là một phương tiện đầu tư để thu lời.

1. Mệnh giá trái phiếu (Giá trị danh nghĩa của trái phiếu): là giá trị được ghi trên trái phiếu. Mệnh giá là căn cứ để xác định số lợi tức tiền vay mà người phát hành phải trả, đồng thời thể hiện số tiền người phát hành phải hoàn trả khi trái phiếu đến hạn.

2. Lãi suất danh nghĩa: là lãi suất được ghi trên trái phiếu hoặc người phát hành công bố trả cho nhà đầu tư. Lãi suất này được xác định theo tỷ lệ % với mệnh giá của trái phiếu.

3. Thời hạn của trái phiếu: Là khoảng thời gian từ ngày phát hành đến ngày người phát hành hoàn toàn trả tiền vốn lần cuối.

4. Kỳ trả lãi: Là khoảng thời gian người phát hành trả lãi cho người nắm giữ trái phiếu.

5. Giá phát hành: Là giá bán của trái phiếu vào thời điểm phát hành.

❖ Cách phân loại trái phiếu:

a. Phân loại trái phiếu theo người phát hành:

- Trái phiếu của chính phủ và chính quyền địa phương.

- Trái phiếu của ngân hàng và các tổ chức tài chính.

- Trái phiếu doanh nghiệp.

b. Phân loại theo lợi tức trái phiếu:

- Trái phiếu có lãi suất cố định.

- Trái phiếu không có lãi suất.

c. Phân loại theo mức độ đảm bảo thanh toán của người phát hành:

- Trái phiếu đảm bảo.

- Trái phiếu không bảo đảm.

d. Căn cứ vào khả năng chuyển đổi của trái phiếu:

- Trái phiếu có thể chuyển đổi.

- Trái phiếu có quyền mua cổ phiếu.

- Trái phiếu có thể mua lại.
- e. Dựa vào hình thức trái phiếu:
 - Trái phiếu vô danh.
 - Trái phiếu ghi danh.

Câu 9: Hãy trình bày và phân tích các ưu điểm, hạn chế của các phương pháp chào bán chứng khoán ra công chúng.

1. Phương pháp phát hành trực tiếp:

- Đây là phương pháp mà doanh nghiệp phát hành trực tiếp chào bán CK cho công chúng theo giá chào bán đã xác định.
 - Phương pháp này hầu như chỉ áp dụng cho các đợt phát hành nhỏ hoặc phát hành thêm.
 - Ưu điểm: Chi phí phát hành tương đối thấp (do doanh nghiệp phát hành tự lo liệu các thủ tục).
 - Hạn chế:
 - Thời gian huy động vốn kéo dài nên ảnh hưởng đến vấn đề huy động vốn.
 - Có thể sẽ không huy động được số vốn cần thiết vì doanh nghiệp có thể không bán hết được CK để huy động vốn theo kế hoạch.
 - Khi thị trường vốn trên có nhiều người phát hành, doanh nghiệp khó nắm được tình hình thị trường, nhu cầu đầu tư. Do đó, việc phát hành CK có thể gặp rủi ro.

2. Phương pháp uỷ thác phát hành:

- Đây là phương pháp phát hành gián tiếp. Doanh nghiệp thông qua 1 tổ chức, được gọi là tổ chức bảo lãnh phát hành để chào bán CK ra công chúng.
 - Có 2 hình thức bảo lãnh phát hành:
 - + Bảo đảm chắc chắn: người bảo lãnh mua toàn bộ số CK của người phát hành rồi bán CK đó cho công chúng. Họ sẽ nhận được số tiền chênh lệch giữa giá chào bán và giá thương lượng với người phát hành. Nếu không bán hết họ sẽ trở thành người đầu tư của CK đó.
 - + Cố gắng tối đa: Nhà bảo lãnh đóng vai trò như một đại lý để phát hành CK đó cho người phát hành. Họ sẽ cố gắng hết sức để bán CK mới ra công chúng.
 - Ưu điểm:
 - Có độ rủi ro thấp.
 - Thời gian tập trung vốn nhanh, đúng dự kiến do có công ty phát hành.
 - Hạn chế:
 - Chi phí cao hơn phương pháp phát hành trực tiếp vì phải trả chi phí cho công ty bảo lãnh.
 - Công ty phải tuân thủ một chế độ công bố thông tin rộng rãi, nghiêm ngặt và chịu sự giám sát chặt chẽ.

3. Phương pháp chào bán bằng đấu thầu:

- Phương pháp chào bán bằng đấu thầu, sẽ trải qua các bước sau:

- Thông báo đấu thầu: Sau khi người phát hành chuẩn bị xong các công việc phát hành và bản đăng ký phát hành đã được Ủy ban CK chuẩn y thì người phát hành thông báo và mời các nhà đầu tư tham dự đấu thầu.
- Đăng ký đấu thầu: Khi nhận được thông tin, các nhà đầu tư muốn tham gia đấu thầu phải gửi đơn đăng ký đấu thầu tới người phát hành hoặc người tổ chức đấu thầu.
- Đặt thầu: Sau khi xem xét kỹ các vấn đề, người tham gia đấu thầu gửi tiền đặt thầu (đảm bảo bí mật) tới người tổ chức trước ngày quy định mở thầu.
- Mở thầu và xác định kết quả.
- Công bố kết quả đấu thầu.
 - Ưu điểm: được coi là “cơ chế phát hiện giá”, có sự cạnh tranh nên có lợi cho người phát hành, huy động được vốn cần thiết.
 - Hạn chế: chi phí tương đối lớn nên chỉ sử dụng phương pháp này cho những vụ phát hành CK lớn.

Câu 10: Tại sao thị trường tiền tệ được đặc trưng bởi hình thức tài chính gián tiếp còn TTCK lại được lại được đặc trưng bởi hình thức tài chính trực tiếp?

- TTCK được đặc trưng bởi hình thức tài chính trực tiếp vì người hoặc công ty cần huy động vốn và nhà đầu tư đều trực tiếp tham gia vào TTCK, giữa họ không có trung gian tài chính, và hoạt động của người hoặc công ty cần huy động vốn sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nhà đầu tư.
- Thị trường tiền tệ được đặc trưng bởi hình thức tài chính gián tiếp vì thị trường tiền tệ diễn ra chủ yếu thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng đóng vai trò là trung gian giữa người vay và người cho vay, nên hoạt động của người vay sẽ không ảnh hưởng trực tiếp đến người cho vay.

Câu 11: Phân tích điểm lợi và bất lợi đối với các doanh nghiệp được niêm yết chứng khoán.

- ❖ Ưu điểm:
 - Những CK niêm yết được giao dịch, chuyển nhượng dễ dàng, tạo sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư và công chúng.
 - Khi CK đã được niêm yết tại SDG thì công ty đó dễ dàng phát hành các CK mới để huy động vốn với chi phí huy động thấp.

- Thông qua việc mua bán, giao dịch các CK tại Sở sẽ tạo điều kiện nâng cao uy tín và danh tiếng của công ty đối với công chúng.
- ❖ Nhược điểm: Công ty phải công khai thông tin theo yêu cầu của pháp luật và của SGDCK. Vì vậy, một số bí mật của công ty cũng được công chúng biết, điều này đôi khi gây những bất lợi cho công ty trong cơ chế thị trường.

Câu 12: Nội dung chủ yếu của các loại lệnh giao dịch. Cho ví dụ minh họa.

1. Lệnh thị trường:
 - Là lệnh mua hoặc bán CK của khách hàng yêu cầu thực hiện ngay theo giá của thị trường khi lệnh được chuyển đến.
 - Trong lệnh này, khách hàng không ra giá cụ thể nhưng đã bao hàm ý phải bán hoặc mua ngay với giá có lợi cho khách hàng.
 - Lệnh thị trường được ưu tiên hàng đầu trong tất cả các thứ tự ưu tiên khi tham gia đấu giá. Đây là loại lệnh được áp dụng phổ biến nhất trong giao dịch ở thị trường.
 - Ví dụ: Người đầu tư A đặt lệnh bán 300 CP với giá thị trường. Như vậy, với bất kỳ người nào mua CP của nhà đầu tư A với giá bao nhiêu thì lệnh của nhà đầu tư A luôn được thực hiện.
2. Lệnh giới hạn:
 - Là loại lệnh mà khách hàng đã đưa ra một mức giá giới hạn cụ thể yêu cầu thực hiện giao dịch, không cao hơn giá đó (nếu là mua), không thấp hơn giá đó (nếu là bán). Như vậy, khi nhận được lệnh này, người môi giới phải mua hoặc bán theo giá tốt hơn hoặc theo giá đã định.
 - Tóm lại: Khi đưa ra lệnh này, khách hàng có thể tránh được việc mua hoặc bán CK với mức giá không có lợi cho mình nhưng không có sự đảm bảo là lệnh sẽ được thực hiện.
 - Ví dụ: Người đầu tư đặt lệnh bán 500 CP của công ty X, với mức giá giới hạn 25.000đ/CP. Như vậy, với tất cả các lệnh mua với giá cao hơn hoặc bằng mức giá 25.000đ/CP thì lệnh được thực hiện.
3. Lệnh dừng:
 - Lệnh này được sử dụng để hạn chế sự thua lỗ hoặc bảo vệ lợi nhuận trong kinh doanh CK. Nó cũng là 1 lệnh “treo” bởi vì nó sẽ không được thực hiện cho đến khi đạt hoặc vượt mức giá ấn định. Giá này do khách hàng ấn định gọi là giá dừng.
 - Có 2 loại lệnh dừng:
 - a. Lệnh dừng để bán: được dùng để giới hạn sự thua lỗ của 1 loại CK.
 - VD: Ngày 26/5/2008, khách hàng A mua 100 CP với giá 100.000đ/CP. Hiện tại, ngày 26/7/2009, giá CP này lên tới 150.000đ/CP. Tại thời điểm này, khách hàng vẫn chưa muốn bán vì cho rằng giá còn cao nữa. Nhưng đề phòng trường hợp giá không tăng mà lại giảm, khách hàng đã đặt lệnh dừng để bán với giá 140.000đ/CP. Nếu thực tế đến ngày 26/8/2009, giá CP đó là 170.000đ/CP,

người môi giới sẽ bán theo giá thị trường. Nhưng nếu giá CP $\leq 140.000đ/CP$, người môi giới sẽ bán số CP đó với giá 140.000đ/CP. → Khách hàng giới hạn sự thua lỗ của mình là 40.000đ/CP.

b. Lệnh dừng để mua: thường được dùng trong trường hợp bán trước mua sau để giới hạn sự thua lỗ.

• VD: Người A vay của công ty CK B 100 CP và bán đi với giá 30USD/CP ngày 17/6/2010. A hy vọng giá CP sẽ giảm xuống 20USD/CP thì sẽ mua lại để trả. Nhưng đề phòng trường hợp giá không giảm mà lại tăng, A đặt lệnh dừng để mua với giá 35USD/CP ngày 17/8/2010. Tại thời điểm mua, nếu giá CP là 25USD/CP, người môi giới sẽ mua theo giá thị trường là 25USD/CP. Nếu giá CP là 44USD/CP, người môi giới sẽ mua CP với giá 35USD/CP. → Khách hàng giới hạn sự thua lỗ của mình ở mức 5USD/CP.

- Nhận xét: Một lệnh dừng để mua được đưa ra cao hơn mức giá thị trường hiện hành, còn một lệnh dừng để bán được đưa ra thấp hơn giá trị thị trường hiện hành.

- Thời hạn hiệu lực của lệnh: Đi liền với các loại lệnh trên, khách hàng còn bổ sung thêm chỉ thị của mình về thời hạn hiệu lực của lệnh như: day order, open order, all or none, IOC, FOK.

Câu 13: Trình bày những nghiệp vụ kinh doanh của công ty CK.

1. Nghiệp vụ môi giới CK:

- Môi giới là 1 hoạt động kinh doanh CK, trong đó một công ty chứng khoán tiến hành giao dịch CK nhân danh mình đại diện cho khách hàng. Để có được dịch vụ này, khách hàng phải trả cho công ty một khoản hoa hồng môi giới.

- Tỷ lệ hoa hồng môi giới do từng công ty CK đạt ra, thông thường từ 0,3% đến 0,6% giá trị giao dịch.

- Nghiệp vụ môi giới là nghiệp vụ chủ yếu của công ty CK. Nghiệp vụ này bao gồm: thực hiện lệnh giao dịch bán CK cho khách hàng, thanh toán và quyết toán các dịch vụ.

- Hoạt động của công ty môi giới CK gồm:

- Quản lý tài khoản hay tiền gửi của khách hàng.
- Quản lý các lệnh mua và bán của khách hàng.
- Vận hành các đầu mối thông tin.

2. Bảo lãnh phát hành CK:

- Công ty CK có đội ngũ chuyên gia giỏi về CK am hiểu thị trường và có tiềm lực tài chính. Do vậy, công ty CK là một trong những tổ chức chủ yếu thực hiện việc bảo lãnh cho các nhà phát hành CK mới. Thực hiện nghiệp vụ này, công ty chủ yếu nhận được tiền hoa hồng về bảo lãnh.

3. Nghiệp vụ tự doanh:

- Đây là một nghiệp vụ trong đó công ty CK mua CK cho mình, mọi rủi ro trong nghiệp vụ này do công ty CK chịu.

- Công ty CK có thể mua bán trên SGDCK hoặc thông qua thị trường OTC.

4. Nghiệp vụ tư vấn tài chính và đầu tư CK:

- Là dịch vụ công ty cung cấp cho khách hàng trong lĩnh vực đầu tư CK, tái cơ cấu tài chính, chia, tách, sát nhập... thông qua một số hoạt động như Khuyến cáo, Lập báo cáo, Tư vấn trực tiếp, Thông qua các ấn phẩm về CK để thu phí.
- Ngoài ra, công ty CK còn có thể tham gia các hoạt động phụ trợ và hoạt động đặc biệt như: Hoạt động tín dụng, huy động vốn,...

Câu 14: Phân tích tác động của lãi suất thị trường đến giá cả và các lãi suất của trái phiếu.

a. Khi lãi suất thị trường = lãi suất danh nghĩa của TP thì giá của TP hiện hành được bán bằng mệnh giá của nó và khi đó lãi suất danh nghĩa của TP = với lợi tức hiện hành và bằng với lãi suất đáo hạn.

$$P_h = M \text{ thì } i_h = i_h = R$$

b. Khi lãi suất thị trường tăng lên, lượng TP bán ra nhiều hơn, cung > cầu, giá thị trường của TP giảm.

$$P_h < M \text{ thì } i_h < i_h < R$$

c. Khi lãi suất thị trường giảm, lượng TP bán ra ít, cung < cầu, giá thị trường của TP tăng.

$$P_h > M \text{ thì } i_h > i_h > R$$

Câu 15: Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu đến giá thị trường của trái phiếu.

a. Sự biến động của lãi suất thị trường:

- Lãi suất là nhân tố cực kỳ quan trọng ảnh hưởng đến giá trị thị trường của trái phiếu.
- Giá cả của trái phiếu biến động ngược chiều với sự biến động của lãi suất thị trường.
- Khi lãi suất lên cao sẽ gây ra sự giảm giá các trái phiếu đang lưu hành và ngược lại.

b. Những thay đổi về tình trạng tài chính của người phát hành:

- Đây là nhân tố gây ảnh hưởng khá lớn đến giá trị thị trường của trái phiếu.
- Nếu trong thời gian trái phiếu chưa đáo hạn, có những dấu hiệu không tốt hoặc những nghi ngờ về khả năng thanh toán tiền lãi và tiền gốc của người phát hành sẽ làm cho các nhà đầu tư né tránh đầu tư vào trái phiếu đó.

c. Lạm phát dự tính:

- Khi lạm phát dự tính xảy ra sẽ làm lãi suất thị trường có xu hướng tăng lên.
- Khi đó giá của các CK đang lưu hành phải giảm xuống để suất hiện hành của trái phiếu tăng lên cân bằng với lãi suất thị trường.

Câu 16: Luận điểm cơ bản của phương pháp phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật.

- Phương pháp phân tích cơ bản:
- + Phương pháp này xem xét tình hình các mặt hoạt động và tác động của môi trường kinh tế đến sự hoạt động và hiệu quả của doanh nghiệp.
- + Luận điểm chủ yếu của phương pháp phân tích cơ bản cho rằng: Giá trị của doanh nghiệp là yếu tố cơ bản quyết định giá cổ phiếu của công ty.
- + Giá trị doanh nghiệp được đánh giá không chỉ nhìn nhận vào tình hình hiện tại của doanh nghiệp mà còn ở tương lai của doanh nghiệp.
- + Giá cả cổ phiếu trên thị trường dao động xung quanh giá trị doanh nghiệp.
- Phương pháp phân tích kỹ thuật:
- + Là phương pháp xem xét sự diễn biến giá của cổ phiếu trong những thời gian đã qua rút ra xu hướng biến động của giá cổ phiếu và trên cơ sở đó cùng với sự xem xét tình hình diễn biến hiện tại của giá cổ phiếu trên thị trường dự đoán xu hướng giá cổ phiếu trong thời gian sắp tới.
- + Luận điểm của phương pháp này là: giá cả cổ phiếu biến động có tính chất chu kỳ và theo nhiều chiều hướng nhất định. Bằng việc tập hợp, phân tích các số liệu thống kê về giá cả và khối lượng giao dịch của cổ phiếu có thể phát hiện ra xu hướng diễn biến của giá cổ phiếu cũng như của thị trường.
- + Từ đó xây dựng các mô hình thị trường và các dạng mẫu biến động của giá cả cổ phiếu.

Câu 17: Trình bày phương pháp ước định giá cổ phiếu thường và ưu đãi.

- a. Cổ phiếu thường:
- ❖ Trên góc độ đầu tư ngắn hạn:
Nhà đầu tư mua cổ phiếu để nắm giữ, sau đó một thời gian sẽ bán cổ phiếu đó đi. Do đó giá ước định của cổ phiếu thường là giá trị hiện tại của các khoản thu nhập trong tương lai do đầu tư cổ phiếu mang lại.

$$\text{CT: } P_0 = \frac{D_1}{(1+i)} + \frac{D_2}{(1+i)^2} + \dots + \frac{D_n}{(1+i)^n} + \frac{P_n}{(1+i)^n} \quad \text{hay} \quad P_0 = \sum_{t=1}^n \frac{D_t}{(1+i)^t} + \frac{P_n}{(1+i)^n}$$

Trong đó: P_0 : giá ước định của cổ phiếu thường.

D_t : lợi tức cổ phiếu dự tính thu được ở năm thứ t .

P_n : giá bán cổ phiếu dự kiến vào cuối năm n .

n : số năm mà nhà đầu tư dự kiến nắm giữ cổ phiếu.

i : lãi suất chiết khấu (thường chọn là mức doanh lợi mà nhà đầu tư dự tính thu được)

Sau khi xác định giá ước định của cổ phiếu thì so sánh với giá cổ phiếu hiện hành

- Nếu nhỏ hơn, nhà đầu tư không nên mua.

- Nếu lớn hơn, nhà đầu tư nên mua.

❖ Trên quan điểm đầu tư dài hạn:

Nhà đầu tư mua cổ phiếu của một công ty nào đó và hy vọng trong tương lai doanh nghiệp sẽ phát triển và khoản thu nhập từ cổ phiếu ngày càng lớn hơn.

Giá cổ phiếu được ước định bằng công thức sau:

$$P_0 = \sum_{t=1}^n \frac{D_t}{(1+i)^t} \text{ vì khi } n \rightarrow \infty \text{ thì } \frac{P_n}{(1+i)^n} \rightarrow 0$$

Để xác định P_0 theo phương pháp này ta phải xác định được cổ tức mà nhà đầu tư dự tính nhận được hàng năm.

- TH1: Cổ tức tăng đều hàng năm và mức tăng cổ tức mỗi năm đều bằng g .

$$P_0 = \frac{D_1}{i-g}$$

- TH2: Cổ tức hàng năm không tăng, không giảm ($g = 0$)

$$P_0 = \frac{D_0}{i}$$

- TH3: Cổ tức tăng không đều hàng năm.

- GD1: Là giai đoạn doanh nghiệp phát triển với tốc độ cao trong thời gian T năm và tỷ lệ tăng cổ tức hằng năm là G .

- GD2: Là giai đoạn trưởng thành với tỉ lệ tăng cổ tức hằng năm là g .

$$P_0 = \sum_{t=1}^T \frac{D_0 \cdot (1+G)^t}{(1+i)^t} + \frac{1}{(1+i)^T} \times \frac{D_0 \cdot (1+G)^T \cdot (1+g)}{(i-g)}$$

b. Cổ phiếu ưu đãi:

Phần lớn CPUĐ cho phép các cổ đông hưởng 1 lợi tức cổ phần cố định đều đặn. Trên quan điểm của người đầu tư, giá CPUĐ có thể ước định theo công thức sau:

$$P_p = \frac{D_p}{(1+i)} + \frac{D_p}{(1+i)^2} + \dots + \frac{D_p}{(1+i)^n}$$

$$P_p = \frac{D_p}{i}$$

Trong đó: P_p : giá cổ phiếu ưu đãi.

D_p : lợi tức cổ phiếu ưu đãi hàng năm.

i : mức doanh lợi hàng năm người đầu tư yêu cầu.

Câu 18: Trình bày nội dung một số chỉ số giá CK sau: VN-Index, S&P 500; Dow Jones; Nikkei.

a. Chỉ số VN-Index:

- VN-Index được xác định bằng cách lấy tổng thị trường trên sổ sách kế toán của các cổ phiếu được niêm yết ở thời điểm t chia cho tổng giá trị thị trường của các cổ phiếu được niêm yết ở ngày cơ sở. Ở Việt Nam đó là ngày 28/7/200 và lấy chỉ số là 100 điểm.

- Khi có bất kỳ một sự thay đổi diễn ra thì việc sửa đổi lại được thực hiện để duy trì những nhân tố có ảnh hưởng đến chỉ số. Phương pháp sửa đổi là xem xét lại tổng giá trị thị trường ngày cơ sở.

b. Chỉ số S&P 500: bao gồm 500 CP được niêm yết tại SGDCK New York:

- 400 CP ngành công nghiệp.
- 20 CP ngành giao thông vận tải.
- 40 CP ngành tài chính.
- 40 CP ngành dịch vụ công cộng.

c. Chỉ số Dow Jones:

- Công thức:
$$I_P = \frac{1}{D} \cdot \sum_{i=1}^n P_{it}$$

Trong đó: I_P : Chỉ số bình quân Dow Jones.

D: Số chia.

P_{it} : Giá cổ phiếu loại i tại thời điểm t .

- Chỉ số bình quân Dow Jones gồm 4 chỉ số:

- Chỉ số bình quân công nghiệp DJ: là chỉ số giá CK của ngành công nghiệp. Đây là chỉ số sử dụng phổ biến nhất, làm thước đo của TTCK. Nó được xác định bằng cách lấy giá CP của 30 công ty hàng đầu thuộc lĩnh vực công nghệ, xương sống của ngành công nghiệp Hoa Kỳ chia cho một số chia nhất định.

- Chỉ số bình quân DJ vận tải: là chỉ số giá CK của ngành giao thông vận tải được xác định trên cơ sở của 20 loại CP của 20 công ty hàng đầu thuộc ngành giao thông vận tải Hoa Kỳ.

- Chỉ số giá trung bình DJ dịch vụ công cộng được tính trên cơ sở giá của 15 loại CP của các công ty hàng đầu trong ngành dịch vụ công cộng.

- Chỉ số hỗn hợp bình quân DJ: là chỉ số chung của toàn bộ 65 CP nói trên.

d. Chỉ số Nikkei:

- Được gọi là bình quân giá CK của SGDCK Tokyo, là bình quân số học giá CK của 225 CP được niêm yết trên Sở.

- Công thức:
$$D = \frac{A}{N}$$

Trong đó: A: tổng mức giá cổ phiếu vào cuối ngày.

N: số chia của ngày hôm đó.

D: Bình quân giá CK Nikkei.

Câu 19: Phương pháp xác định, nội dung các chỉ tiêu: Hệ số P/E; Thu nhập 1 cổ phiếu; Tỷ suất lợi tức cổ phần.

- ❖ Hệ số P/E:
 - CT: Hệ số P/E = $\frac{\text{Giá thị trường của 1 CP thường}}{\text{Thu nhập của 1 CP thường}}$
 - Hệ số này được xác định cho từng loại CP và người ta cũng xác định hệ số P/E bình quân chung cho các loại CP được niêm yết. Thông thường, các SGDCK cũng công bố hệ số này.
 - Ý nghĩa: Hệ số này cho biết thị trường đã trả giá như thế nào cho thu nhập của công ty hay nói cách khác để có 1 đồng thu nhập người đầu tư cần bỏ ra bao nhiêu tiền.
 - Chú ý: Nhìn chung hệ số này tăng lên được coi là 1 dấu hiệu tăng trưởng thuận lợi. Tuy nhiên để sử dụng hệ số này trong việc quyết định đầu tư cần phải có sự đánh giá phân tích chu đáo.
- ❖ Thu nhập 1 CP:
 - Thu nhập 1 CP thường = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế - Phần trả cổ tức cho CĐƯĐ}}{\text{Tổng số CP thường đang lưu hành}}$
- ❖ Tỷ suất lợi tức cổ phần:
 - CT: Tỷ suất lợi tức cổ phần = $\frac{\text{Lợi tức cổ phần của 1 cổ phiếu thường}}{\text{Giá trị thị trường của 1 cổ phiếu thường}}$
 - Tỷ suất lợi tức cổ phần còn được coi là tỷ suất cổ tức là thước đo mức độ hoàn vốn của cổ phiếu thường, nó cho thấy mỗi đồng đầu tư vào cổ phiếu thường thu được bao nhiêu đồng lợi tức.

Câu 20: Hãy phân biệt TTCK sơ cấp và TTCK thứ cấp.

- ❖ Giống nhau: là thị trường có tổ chức, nơi các chứng khoán được mua bán tuân theo những quy tắc đã được ấn định.
- ❖ Khác nhau:

TTCK sơ cấp	TTCK thứ cấp
Đối tượng tham gia: người phát hành và người đầu tư lần đầu.	Đối tượng tham gia: giữa các nhà đầu tư.
Có tính chất huy động vốn.	Không có tính chất huy động vốn.
Không có tính liên tục.	Có tính liên tục.
Quy mô nhỏ, khối lượng giao dịch nhỏ.	Quy mô lớn do mua đi bán lại nhiều lần, khối lượng giao dịch lớn.

MỘT SỐ CÂU HỎI TƯ DUY

Câu 1: Tại sao đầu tư vào CK lại rủi ro?

Đầu tư vào CK gặp rủi ro là do các yếu tố nằm ngoài công ty, công ty không thể kiểm soát được nó:

- **Mất khả năng thanh khoản:** Trên TTCK, nhiều khi người mua không biết rõ về người bán và khả năng thanh toán của họ nên việc một vài CK mất khả năng thanh khoản sẽ làm cho nhiều nhà đầu tư rời bỏ thị trường, dẫn đến tới phản ứng dây chuyền và gây ra khủng hoảng của toàn bộ thị trường. Để giải quyết vấn đề này cần có một cơ chế giao dịch đảm bảo thông suốt thành lập các tổ chức tài trợ chứng khoán, hỗ trợ thị trường nhằm ngăn ngừa tình trạng mất khả năng thanh khoản đối với các CK của các công ty vẫn hoạt động tốt.

- **Biến động giá:** Các biến động lớn về giá cả xảy ra khi cung và cầu tạm thời không cân bằng. Sự biến động quá mức của giá cả CK gây ra nỗi lo sợ cho các nhà đầu tư và cản trở sự hoạt động tốt của thị trường.

Câu 2: Tại sao giá cổ phiếu như nhau nhưng giá thị trường của chúng lại khác nhau?

- **Mệnh giá cổ phiếu được cổ phiếu quy định, không có giá trị thực tế đối với người đầu tư và không liên quan đến thị giá cổ phiếu đó.** Mệnh giá chỉ có giá trị với công ty tại thời điểm phát hành.

- **Giá thị trường của cổ phiếu do nhiều yếu tố quyết định như cung-cầu CK trên thị trường.**

- Nếu cung > cầu thì giá thị trường thấp.

- Nếu cung < cầu thì giá thị trường cao.

- Bên cạnh đó còn do một số nguyên nhân như: tình hình kinh doanh của doanh nghiệp phát hành CK. Nếu công ty đó kinh doanh tốt thì giá thị trường của cổ phiếu cao và ngược lại.

- Do các yếu tố bất ổn của TTCK khu vực và trên thế giới cũng có tác động tiêu cực đến giá thị trường của các cổ phiếu.

- Do hành vi bất hợp pháp như sử dụng vốn lớn để đầu tư gây lũng loạn, biến động giá cả.

- Do mục đích của công ty muốn đẩy cao giá thị trường của CK (như mua lại cổ phần công ty).

Câu 3: Khi phát hành cổ phiếu thường để huy động vốn, người phát hành có lợi thế gì so với hoạt động huy động vốn khác?

Khi phát hành cổ phiếu thường để huy động vốn, người phát hành có lợi thế so với hoạt động huy động vốn khác là:

- Huy động vốn nhanh mà không cần phải thế chấp, lãi vay hay đặt cọc.

- Khi doanh nghiệp làm ăn thua lỗ thì không cần lo phải trả lãi cho cổ đông.

Câu 4: Đầu tư vào CK có phải là đánh bạc không?

Đầu tư vào CK không phải là đánh bạc vì:

- Có nhiều nhà đầu cơ, những người thường bị hiểu lầm là "đánh bạc" nhưng trên thực tế, họ là những người đầu tư ngắn hạn và TTCK không thể thiếu họ. Tuy nhiên, một nhà đầu cơ chuyên nghiệp

phải là người thực sự giỏi, thực sự nhạy bén, hiểu biết thị trường và khả năng trường vốn tốt. Họ có thể đã thành công ở các lĩnh vực khác và "nhảy" vào lĩnh vực này với khả năng phân tích kinh tế, phân tích thị trường cũng như những hiểu biết rất rõ về tình hình hoạt động của các DN. Vì vậy, họ "đánh nhanh, rút gọn" bằng năng lực và sự hiểu biết của mình chứ không phải là đầu tư theo kiểu may rủi hay đánh bạc. Những nhà đầu cơ không hiểu biết nhưng bị cám dỗ bởi sự tăng trưởng nóng cứ "nhào vô, rút ra" chính là những người bị thua thiệt.

- Khi đánh bạc nhất định sẽ có người thắng và phải có kẻ thua. Đầu tư đúng giá trị một chứng khoán thì không như vậy, việc gia tăng tài sản từ CK luôn bao gồm phần lợi có thực cùng với hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ mà công ty phát hành CK đó sản xuất và cung cấp.

- Chứng khoán là việc mua bán quyền sở hữu của một hoặc nhiều tổ chức, doanh nghiệp thông qua môi trường giao dịch được mã hóa điện tử hoặc phi điện tử. Do vậy về cơ bản sự vận động của thị trường chứng khoán luôn có xu hướng bị điều chỉnh theo các quy luật kinh tế xã hội. Việc thao túng chứng khoán chỉ là những hành vi đơn lẻ của những cá nhân hoặc tổ chức cá biệt, không thể lấy đó làm mẫu và cơ sở để đánh giá chung cho lĩnh vực chứng khoán luôn là như vậy. Trong cuộc sống thì bất kể lĩnh vực nào hay ngành nghề nào cũng vậy hoàn toàn có những rủi ro, hên xui...

Câu 5: Tại sao coi CK là “phong vũ biểu” của nền kinh tế?

TTCK là nơi cung và cầu vốn dài hạn gặp nhau. Trên TTCK, giá cả các CK phản ánh sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng và các ngành kinh tế nói chung.

+ Nếu giá CK tăng, chứng tỏ rằng đầu tư đang mở rộng, nền kinh tế tăng trưởng.

+ Nếu giá CK giảm cho thấy dấu hiệu tiêu cực của nền kinh tế.

Khảng định TTCK được gọi là “phong vũ biểu” của nền kinh tế, giúp chính phủ thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô. Thông qua TTCK, Chính phủ có thể mua và bán trái phiếu Chính phủ để tạo ra nguồn thu bù đắp thâm hụt ngân sách và quản lý lạm phát, hoặc sử dụng một số chính sách, biện pháp tác động vào TTCK nhằm định hướng đầu tư đảm bảo cho sự phát triển cân đối của nền kinh tế.

Câu 6: Tại sao đầu tư vào cổ phiếu rủi ro hơn đầu tư vào trái phiếu?

Đầu tư vào cổ phiếu rủi ro hơn đầu tư vào trái phiếu vì:

- Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn trái phiếu:

- Đầu tư cổ phiếu thì cổ tức phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đó, do đó cổ tức có thể thấp, cao hoặc bằng 0. Tức là người phát hành không có trách nhiệm thanh toán cổ tức khi doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và mức rủi ro cao.

- Đầu tư trái phiếu thì trái tức nhận được là cố định và người phát hành phải có trách nhiệm thanh toán đầy đủ tiền lãi và tiền gốc khi đến hạn thanh toán cho dù kết quả doanh nghiệp làm ăn như thế nào.

- Với cổ phiếu thì người nắm giữ là chủ sở hữu.

Với trái phiếu thì người nắm giữ là chủ nợ.

- Khi đầu tư vào cổ phiếu: người đầu tư không được quyền rút vốn trực tiếp từ công ty phát hành và chỉ có quyền chuyển nhượng lại cho người khác.

Khi đầu tư vào trái phiếu: người mua trái phiếu được phép lấy vốn gốc ở công ty phát hành.

Câu 7: Tại sao nói việc phát hành quyền mua cổ phần chỉ là hình thức bù đắp thiệt hại cho người đầu tư?

Nói việc phát hành quyền mua cổ phần chỉ là hình thức bù đắp thiệt hại cho người đầu tư vì khi công ty phát hành thêm cổ phần thì người sở hữu cổ phiếu cũ sẽ không giữ được % quyền sở hữu trong công ty như cũ. Vì vậy, khi phát hành cổ phiếu mới thì công ty phát hành quyền mua cổ phần để bù đắp thiệt hại cho người đầu tư.

CÔNG THỨC GIẢI BÀI TẬP

$$1. \quad \text{Giá trị sổ sách 1 cổ phiếu thường} = \frac{\sum \text{giá trị tài sản} - \text{Các khoản nợ} - \sum \text{giá trị dùng cho cổ phiếu ưu đãi}}{\sum \text{số cổ phiếu thường đang lưu hành}}$$

Trong đó:

$$a. \quad \sum \text{tài sản} - \sum \text{nợ phải trả} = \text{Vốn chủ sở hữu}$$

$$b. \quad \text{Tổng giá trị dùng cho CP ưu đãi} = \text{Giá trị CP ưu đãi đã phát hành} + \text{Giá trị cổ tức ưu đãi chưa trả}$$

$$2. \quad \% \text{ quyền sở hữu công ty} = \frac{\sum \text{cổ phiếu cổ đông đó nắm giữ}}{\sum \text{cổ phiếu công ty đang lưu hành}}$$

3. Giá mở cửa là giá mà tại giá đó có khối lượng giao dịch lớn nhất.

Nếu khối lượng giao dịch lớn nhất ở 2 mức giá khác nhau thì chọn giá gần với giá tham chiếu nhất.

Nếu khối lượng giao dịch lớn nhất ở 2 mức giá khác nhau và 2 mức giá đó gần với giá tham chiếu như nhau thì chọn giá cao hơn.

Mọi lệnh mua cao hơn giá chuẩn và mọi lệnh bán với giá thấp hơn giá chuẩn đều được thực hiện.

$$\text{Số tiền mà nhà đầu tư phải thanh toán cho công ty CK (khi lệnh của nhà đầu tư được thực hiện)} = \text{Tiền mua chứng khoán} + \text{Tiền hoa hồng}$$

$$\text{Số tiền mà công ty CK cho nhà đầu tư phải thanh toán (khi lệnh của nhà đầu tư được thực hiện)} = \text{Tiền bán chứng khoán} - \text{Tiền hoa hồng}$$

4. Giá trị hiện tại (Pv):

$$Pv = \frac{FV_n}{(1+i)^n}$$

Trong đó: - Pv là giá trị hiện tại.

- i là lãi suất.

- n là số năm.

- FV_n là giá trị tương lai, gồm

$$\begin{cases} \text{Lãi đơn: } FV = Pv \cdot (1 + i \cdot n) \\ \text{Lãi kép: } FV = Pv \cdot (1 + i)^n \end{cases}$$

5. Ước định giá trái phiếu.

$$P_0 = \sum_{t=1}^n \frac{C}{(1+i)^t} + \frac{M}{(1+i)^n}$$

Trong đó: + P_0 : giá ước định trái phiếu.
 + C : lợi tức hằng năm.
 + n : số năm.
 + i : lãi suất thị trường hoặc lãi suất dự tính của NĐT.
 + M : Mệnh giá trái phiếu.

Nhận xét:

- Nếu giá trị trái phiếu hiện hành < giá ước định của TP thì nên mua.
- Nếu giá trị trái phiếu hiện hành > giá ước định của TP thì không nên mua.
- Nếu giá trị trái phiếu hiện hành = giá ước định của TP thì chỉ nên mua nếu đầu tư loại TP này mang lại lợi ích xã hội.

6. Lãi suất danh nghĩa (i_h):

Trong đó: + i_h : lãi suất danh nghĩa.
 + C : lợi tức hằng năm.
 + M : mệnh giá trái phiếu.

$$i_h = \frac{C}{M} (\%)$$

7. Lãi suất hiện hành (i_h)

8. Trong đó: + i_h : lãi suất hiện hành.
 + C : lợi tức hằng năm.
 + P_m : giá hiện hành trái phiếu.

$$i_h = \frac{C}{P_m} (\%)$$

8. Cách giải bài toán xác định lãi suất hoàn vốn (IRR):

- Xuất phát từ công thức: $P_h = \sum_{t=1}^n \frac{CF_t}{(1+IRR)^t}$
- Xác định IRR bằng phương pháp NPV

- Mà NPV = giá trị hiện tại của các khoản thu nhập trong tương lai – Chi phí ban đầu của dự án.

$$NPV = \sum_{t=1}^n \frac{CF_t}{(1 + IRR)^t} - P_n$$

- Khi NPV= 0 thì IRR là lãi suất hoàn vốn.
- Chọn r_1 sao cho $NPV_1 > 0$ (gần 0).
- Chọn r_2 sao cho $NPV_2 < 0$ (gần 0).
- ADCT:

$$IRR = r_1 + \frac{NPV_1 \cdot (r_2 - r_1)}{|NPV_1| + |NPV_2|}$$

9. Cách giải bài toán xác định lãi suất đáo hạn (R):

- Xuất phát từ công thức: $P_m = \sum_{t=1}^n \frac{C}{(1+R)^t} + \frac{M}{(1+R)^n} - P_m$

- Xác định R bằng phương pháp NPV

- Mà $NPV = \sum_{t=1}^n \frac{C}{(1+R)^t} + \frac{M}{(1+R)^n}$

- Chọn R_1 sao cho $NPV_1 > 0$ (gần 0).
- Chọn R_2 sao cho $NPV_2 < 0$ (gần 0).
- ADCT:

$$R = R_1 + \frac{NPV_1 \cdot (R_2 - R_1)}{|NPV_1| + |NPV_2|}$$

10. Lãi suất kỳ hạn (R’):

$$P_{t+1} = \sum_{t=1}^n \frac{C}{(1+i)^t} + \frac{M}{(1+i)^n}$$

Chú ý: n là số năm nắm giữ cổ phiếu.

$$R' = \frac{C + (P_{t+1} - P_t)}{P_t}$$

Chú ý: C là tiền lãi TP trong kỳ lưu giữ.

11. Ước định giá cổ phiếu:

- a. Cổ phiếu thường:
- ❖ Trên góc độ đầu tư ngắn hạn:

$$\text{CT: } P_0 = \frac{D_1}{(1+i)} + \frac{D_2}{(1+i)^2} + \dots + \frac{D_n}{(1+i)^n} + \frac{P_n}{(1+i)^n} \text{ hay } P_0 = \sum_{t=1}^n \frac{D_t}{(1+i)^t} + \frac{P_n}{(1+i)^n}$$

Trong đó: P_0 : giá ước định của cổ phiếu thường.

D_t : lợi tức cổ phiếu dự tính thu được ở năm thứ t .

P_n : giá bán cổ phiếu dự kiến vào cuối năm n .

n : số năm mà nhà đầu tư dự kiến nắm giữ cổ phiếu.

i : lãi suất chiết khấu (thường chọn là mức doanh lợi mà nhà đầu tư dự tính thu được)

Sau khi xác định giá ước định của cổ phiếu thì so sánh với giá cổ phiếu hiện hành

- Nếu nhỏ hơn, nhà đầu tư không nên mua.

- Nếu lớn hơn, nhà đầu tư nên mua.

❖ Trên quan điểm đầu tư dài hạn:

$$P_0 = \sum_{t=1}^n \frac{D_t}{(1+i)^t} \text{ vì khi } n \rightarrow \infty \text{ thì } \frac{P_n}{(1+i)^n} \rightarrow 0$$

- TH1: Cổ tức tăng đều hàng năm và mức tăng cổ tức mỗi năm đều bằng g .

$$P_0 = \frac{D_1}{i-g}$$

- TH2: Cổ tức hàng năm không tăng, không giảm ($g = 0$)

$$P_0 = \frac{D_0}{i}$$

- TH3: Cổ tức tăng không đều hàng năm.

• GD1: Là giai đoạn doanh nghiệp phát triển với tốc độ cao trong thời gian T năm và tỷ lệ tăng cổ tức hàng năm là G .

• GD2: Là giai đoạn trưởng thành với tỉ lệ tăng cổ tức hàng năm là g .

$$P_0 = \sum_{t=1}^T \frac{D_0 \cdot (1+G)^t}{(1+i)^t} + \frac{1}{(1+i)^T} \times \frac{D_0 \cdot (1+G)^T \cdot (1+g)}{(i-g)}$$

c. Cổ phiếu ưu đãi:

$$P_p = \frac{D_p}{(1+i)} + \frac{D_p}{(1+i)^2} + \dots + \frac{D_p}{(1+i)^n}$$

$$P_p = \frac{D_p}{i}$$

Trong đó: P_p : giá cổ phiếu ưu đãi.

D_p : lợi tức cổ phiếu ưu đãi hàng năm.

i : mức doanh lợi hàng năm người đầu tư yêu cầu.

12. Các chỉ số:

$$\text{❖ Hệ số P/E} = \frac{\text{Giá thị trường của 1 CP thường}}{\text{Thu nhập của 1 CP thường}}$$

Trong đó:

- Thu nhập 1 CP thường = $\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Phần trả cổ tức cho CĐƯĐ}}{\text{Tổng số CP thường đang lưu hành}}$

Hay Thu nhập 1 CP thường = $\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} - \text{Thuế} - \text{Phần trả cổ tức cho CĐƯĐ}}{\text{Tổng số CP thường đang lưu hành}}$

- Cổ tức thực nhận = Hệ số chi trả * Thu nhập 1 CP thường.
- ❖ Tỷ suất lợi tức cổ phần = $\frac{\text{Lợi tức cổ phần của 1 cổ phiếu thường}}{\text{Giá trị thị trường của 1 cổ phiếu thường}}$

ABOUT

Hỗ trợ ôn tập là một dự án phi lợi nhuận hướng tới cộng đồng.

Với mục đích đem đến kiến thức miễn phí cho tất cả mọi người, chúng tôi sẽ hỗ trợ các bạn tốt nhất trong lĩnh vực giáo dục bằng cách cung cấp cho các bạn tài liệu ôn tập miễn phí, đề cương ôn tập miễn phí.

Các bạn sẽ không cần phải lo về đề cương, về tài liệu, về sách,... Các bạn chỉ việc theo dõi và để lại yêu cầu cho đội nhóm chúng tôi, còn việc tìm kiếm và biên soạn tài liệu đã có chúng tôi lo!!!!

Hiện giờ, chúng tôi đang hỗ trợ về

1. Tài liệu ôn tập tiếng anh FREE.
2. Tài liệu ôn thi đại học FREE
3. Tài liệu ôn thi cấp 3 FREE
4. Đề cương ôn thi chương trình Đại học FREE.

Liên hệ và kết nối với chúng tôi:

- ✓ Facebook: facebook.com/HoTroOnTap
- ✓ Fanpage: facebook.com/HoTroOnTapPage
- ✓ Group: facebook.com/groups/HoTroOnTapGroup
- ✓ Website: hotroontap.com